

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 107/2008/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 195/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2008 về tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2008, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009; số 197/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2008 về tình hình thực hiện đầu tư phát triển năm 2008 và nhiệm vụ giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2009; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2009 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.010.000 triệu đồng (Một nghìn không trăm mười tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 2.058.990 triệu đồng (Hai nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.058.990 triệu đồng (Hai nghìn không trăm năm mươi tám tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02 và 03)

Điều 2. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh là: 1.660.540 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm sáu mươi tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 1.660.540 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm sáu mươi tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi; dự phòng ngân sách; quỹ dự trữ tài chính là: 770.945 triệu đồng (Bảy trăm bảy mươi tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố thuộc tỉnh là: 793.332 triệu đồng (Bảy trăm chín mươi ba tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

- Tổng số kinh phí chưa phân bổ: 104.273 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh chưa phân chi tiết cho các đơn vị: 43.303 triệu đồng, ngân sách địa phương chưa phân bổ: 60.970 triệu đồng. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình điều hành lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

(Kèm theo các phụ lục số 04, 05 và 06)

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung tổ chức thực hiện tốt các Luật Thuế nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước, vừa khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, vừa phải đẩy mạnh cải cách thủ tục thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; mở rộng cơ chế tự khai, tự nộp thuế tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tiếp tục khai thác, bồi dưỡng và phát triển nguồn thu.

2. Tiếp tục tập trung tổ chức thực hiện tốt các nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát theo chỉ đạo của Chính phủ và các kế hoạch triển khai của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý và sử dụng ngân sách có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính ngân sách; triển khai đồng bộ và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng chống tham nhũng.

4. Công tác quản lý chi ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Đồng thời chỉ bố trí các khoản chi ngoài dự toán khi

có nguồn thu tương ứng; trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng.

5. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương và chính sách đảm bảo xã hội.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ quyền hạn theo luật định kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp lần thứ 12 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Đào Tấn Lộc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra								
					TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.010.000	730.400	279.600	142.370	30.720	18.100	18.300	16.100	21.570	11.450	9.350	11.640
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	865.900	621.900	244.000	133.870	26.320	14.500	13.000	13.600	16.970	9.450	7.350	8.940
I.	Thu nội địa	814.900	570.900	244.000	133.870	26.320	14.500	13.000	13.600	16.970	9.450	7.350	8.940
1.	Thu từ DNNN Trung ương	37.000	37.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Thu từ DNNN địa phương	187.600	183.000	4.600	0	0	0	0	0	0	4.200	0	400
3.	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Thu thuế ngoài quốc doanh	255.900	160.500	95.400	51.000	6.000	7.200	5.300	4.800	8.600	1.980	4.320	6.200
5.	Lệ phí trước bạ	29.440	0	29.440	25.000	750	700	650	620	850	190	210	470
6.	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	410	0	410	50	10	90	150	50	0	30	20	10
7.	Thuế nhà đất	10.750	0	10.750	7.000	460	500	410	840	550	320	450	220
8.	Thuế thu nhập cá nhân	19.540	14.000	5.540	4.200	60	200	140	200	350	200	90	100
9.	Thu phí xăng dầu	70.000	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.	Thu phí và lệ phí	14.360	9.900	4.460	1.800	1.000	600	220	180	50	130	320	160
	- Phí và lệ phí Trung ương	5.000											
	- Phí và lệ phí tỉnh	4.900											
	- Phí và lệ phí huyện, thành phố	4.460											
11.	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Tiền sử dụng đất	93.000	20.000	73.000	40.000	13.000	4.000	2.500	5.000	6.000	1.500	1.000	0
13.	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.120	6.600	520	320	40	30	20	10	70	0	10	20

CÔNG BÁO/Số 46/ Ngày 15-12-2008

TT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra								
					TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
14.	Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	14.000	12.000	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0
15.	Thu tiền bán rừng trồng	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000
16.	Thu cố định tại xã	12.690	0	12.690	1.300	4.500	1.100	3.360	1.300	200	600	230	100
17.	Thu khác ngân sách	12.090	7.900	4.190	1.200	500	80	250	600	300	300	700	260
II.	Thu thuế xuất nhập khẩu	51.000	51.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B.	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	144.100	108.500	35.600	8.500	4.400	3.600	5.300	2.500	4.600	2.000	2.000	2.700
1.	Các khoản phí, lệ phí	68.280	60.200	8.080	2.550	780	1.020	660	860	900	360	380	570
	- Học phí	8.900	4.700	4.200	1.200	450	700	450	550	500	120	130	100
	- Viện phí	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các khoản phí, lệ phí khác	9.380	5.500	3.880	1.350	330	320	210	310	400	240	250	470
2.	Các khoản huy động đóng góp	15.050	1.000	14.050	2.900	2.400	1.600	2.500	800	2.200	950	600	100
3.	Thu phạt an toàn giao thông	16.570	8.000	8.570	2.100	900	700	1.320	600	1.100	450	700	700
4.	Thu phạt khác	12.200	7.300	4.900	950	320	280	820	240	400	240	320	1.330
5.	Thu xổ số kiến thiết	32.000	32.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009
Khôi tỉnh quản lý

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009
	I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	730.400
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	621.900
I.	Thu nội địa	570.900
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	37.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	183.000
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	160.500
5	Lệ phí trước bạ	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7	Thuế nhà đất	
8	Thuế thu nhập cá nhân	14.000
9	Thu phí xăng dầu	70.000
10	Thu phí và lệ phí	9.900
	- Phí và lệ phí Trung ương	5.000
	- Phí và lệ phí tỉnh	4.900
	1. Công an tỉnh	2.100
	2. Sở Tư pháp	160
	3. Sở Giao thông vận tải	820
	Trong đó: Trạm đăng kiểm	120
	4. Sở Xây dựng	90
	5. Sở Kế hoạch và Đầu tư	35
	6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50
	7. Sở Công nghiệp	50
	8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	330
	Trong đó: - Chi cục Thú y	160
	- Chi cục Nguồn lợi thủy sản	160
	9. Sở Y tế	55
	10. Sở Tài nguyên và Môi trường	210
	11. Sở Khoa học và Công nghệ	60
	Trong đó: Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	60
	12. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước	500
	13. Các đơn vị khác	440
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
12	Tiền sử dụng đất	20.000
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.600
14	Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	12.000
15	Thu tiền bán rừng trồng	
16	Thu cố định tại xã	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009
17	Thu khác ngân sách	7.900
	1. Công an tỉnh	1.200
	2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	700
	<i>Trong đó: Chi cục kiểm lâm</i>	700
	3. Sở Công thương	2.500
	<i>Trong đó: Chi cục quản lý thị trường</i>	2.500
	4. Các đơn vị khác	3.500
II	Thu thuế xuất nhập khẩu	51.000
B.	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	108.500
1	Các khoản phí, lệ phí	60.200
	- Học phí	4.700
	- Viện phí	50.000
	- Các khoản phí, lệ phí khác	5.500
2	Các khoản huy động đóng góp	1.000
3	Thu phạt an toàn giao thông	8.000
4	Thu phạt khác	7.300
5	Thu xổ số kiến thiết	32.000

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
Khối huyện, thành phố

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A + B)	279.600	142.370	30.720	18.100	18.300	16.100	21.570	11.450	9.350	11.640
A	Thu trong cân đối ngân sách	244.000	133.870	26.320	14.500	13.000	13.600	16.970	9.450	7.350	8.940
1	Thu nội địa	244.000	133.870	26.320	14.500	13.000	13.600	16.970	9.450	7.350	8.940
	<i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất</i>	<i>73.000</i>	<i>40.000</i>	<i>13.000</i>	<i>4.000</i>	<i>2.500</i>	<i>5.000</i>	<i>6.000</i>	<i>1.500</i>	<i>1.000</i>	
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	35.600	8.500	4.400	3.600	5.300	2.500	4.600	2.000	2.000	2.700
II	Thu ngân sách địa phương (A + B)	1.072.482	223.908	108.956	113.149	116.605	119.070	103.506	97.785	99.796	89.707
A	Thu NSĐP hưởng trong cân đối	1.036.882	215.408	104.556	109.549	111.305	116.570	98.906	95.785	97.796	87.007
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	243.000	133.870	26.320	14.500	13.000	13.600	16.970	9.450	7.350	7.940
	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	153.058	87.370	20.960	8.230	8.330	9.380	9.200	3.578	3.480	2.530
	Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	89.942	46.500	5.360	6.270	4.670	4.220	7.770	5.872	3.870	5.410
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	793.882	81.538	78.236	95.049	98.305	102.970	81.936	86.335	90.446	79.067
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	455.652	35.291	46.439	54.573	58.064	60.940	47.630	54.575	50.862	47.278
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	46.000	6.630	4.470	4.860	5.520	5.670	4.600	4.950	4.900	4.400
	Bổ sung chi thường xuyên	409.652	28.661	41.969	49.713	52.544	55.270	43.030	49.625	45.962	42.878
2.2	Bổ sung có mục tiêu	270.873	28.097	28.207	35.526	36.359	35.975	27.862	24.645	29.540	24.662
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	94.000	15.200	9.700	12.500	12.200	7.800	7.500	8.000	12.100	9.000
	Bổ sung chi thường xuyên	176.873	12.897	18.507	23.026	24.159	28.175	20.362	16.645	17.440	15.662
2.3	Bổ sung chi CTMTQG và các dự án lớn	52.357	3.150	3.590	4.950	3.882	6.055	6.444	7.115	10.044	7.127

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	Bổ sung chi đầu tư XD CB	29.900	2.110	1.380	3.000	1.640	3.510	3.810	3.490	6.550	4.410
	Bổ sung chi thường xuyên	22.457	1.040	2.210	1.950	2.242	2.545	2.634	3.625	3.494	2.717
2.4	Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bổ sung chi đầu tư XD CB	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	35.600	8.500	4.400	3.600	5.300	2.500	4.600	2.000	2.000	2.700
III	Thu chuyển nguồn 50% tăng thu NSDP (trừ tiền sử dụng đất) ước thực hiện 2008 so với dự toán 2008 tính giao để thực hiện cải cách tiền lương	11.346	5.460	965	493	620		485	1.580	315	1.428
IV	Chi ngân sách địa phương (A + B)	1.083.828	229.368	109.921	113.642	117.225	119.070	103.991	99.365	100.111	91.135
A	Chi trong cân đối ngân sách	1.048.228	220.868	105.521	110.042	111.925	116.570	99.391	97.365	98.111	88.435
1	Chi đầu tư phát triển	257.900	78.940	28.550	24.360	21.860	21.980	21.910	17.940	24.550	17.810
2	Chi thường xuyên (1)	766.768	135.928	74.821	83.332	87.615	92.130	75.431	77.325	71.561	68.625
3	Dự phòng chi	23.560	6.000	2.150	2.350	2.450	2.460	2.050	2.100	2.000	2.000
B	Chi ngoài cân đối ngân sách (2)	35.600	8.500	4.400	3.600	5.300	2.500	4.600	2.000	2.000	2.700

Ghi chú: (1) và (2): bao gồm cả 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% nguồn thu học phí để lại tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2009

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009
Khối doanh nghiệp nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên đơn vị	Doanh thu	Lãi	Tổng số nộp ngân sách	Chia ra						
				Thuế VAT	Thuế thu nhập DN	Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Thuế TTĐB	Thu sử dụng vốn	Thu khác
TỔNG SỐ	3.052.159	56.490	252.000	92.974	26.600	285	6.921	125.100	0	120
I. Doanh nghiệp Trung ương			37.000	35.200	1.500	130	50			120
II. Doanh nghiệp địa phương	2.902.159	51.490	183.000	45.254	23.325	150	6.871	107.400	0	0
A. Ngành nông nghiệp	27.309	0	3	0	0	3	0	0	0	0
1. Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Đồng Cam	27.309		3			3				
B. Ngành công nghiệp	215.500	15.000	107.000	11.822	1.875	3	0	93.300	0	0
1. Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên	215.500	15.000	107.000	11.822	1.875	3		93.300		
C. BQL các Khu công nghiệp	8.000	0	290	287	0	3	0	0	0	0
1. Công ty TNHH một thành viên đầu tư và phát triển KCN Phú Yên	8.000		290	287		3				
D. Ngành xây dựng	43.000	1.970	1.430	679	716	5	30	0	0	0
1. Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước	24.000	1.400	850	467	350	3	30			
2. Công ty TNHH một thành viên Phát triển nhà và công trình đô thị	19.000	570	580	212	366	2				
E. Ngành thương mại và du lịch	1.700.000	18.000	10.700	6.186	4.500	14	0	0	0	0
1. Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp	1.700.000	18.000	10.700	6.186	4.500	14				
F. Ngành giao thông	100.500	520	883	710	140	5	28	0	0	0

Tên đơn vị	Doanh thu	Lãi	Tổng số nộp ngân sách	Chia ra						
				Thuế VAT	Thuế thu nhập DN	Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Thuế TTĐB	Thu sử dụng vốn	Thu khác
1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Vũng Rô	84.000	320	283	190	90	3				
2. Công ty TNHH một thành viên Quản lý và xây dựng đường bộ	16.500	200	600	520	50	2	28			
G. Ngành y tế	450.000	15.000	3.700	2.185	1.500	15	0	0	0	0
1. Công ty cổ phần PYMERPHARCO	450.000	15.000	3.700	2.185	1.500	15				
H. Ngành văn hóa	11.000	1.000	200	198	0	2	0	0	0	0
1. Công ty cổ phần In - Thương mại Phú Yên	11.000	1.000	200	198		2				
K. Các đơn vị còn lại khác	346.850	0	58.794	23.187	14.594	100	6.813	14.100	0	0
1. Nhà máy thuốc lá Phú Yên	31.250		13.920	1.220				12.700		
2. Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	315.600		19.310	4.787	8.210		6.313			
3. Các doanh nghiệp khác			25.564	17.180	6.384	100	500	1.400		
III. Ngành tài chính	150.000	5.000	32.000	12.520	1.775	5	0	17.700	0	0
1. Công ty xổ số kiến thiết	150.000	5.000	32.000	12.520	1.775	5		17.700		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
Tỉnh Phú Yên

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2009
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	1.010.000
a	Thu trong cân đối	865.900
1	Thu nội địa (không kể từ dầu thô)	814.900
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất nhập khẩu	51.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
b	Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc	144.100
B	Thu ngân sách địa phương	2.058.990
a	Thu trong cân đối	1.914.890
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	809.780
	- Các khoản thu ngân sách địa phương 100%	301.098
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %	508.682
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.012.967
	- Bổ sung cân đối	507.985
	- Bổ sung có mục tiêu	504.982
	<i>Trong đó: vốn xây dựng cơ bản ngoài nước</i>	
3	Nguồn làm lương chuyển nguồn từ năm 2008 sang	42.143
4	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi chuyển nguồn từ năm 2007 sang	30.000
5	Thu kết dư	
6	Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước (Kiên cố hóa kênh mương, GTNT, làng nghề)	20.000
b	Các khoản thu để lại quản lý qua Kho bạc	144.100
C	Chi ngân sách địa phương	2.058.990
a	Chi trong cân đối	1.914.890
1	Chi đầu tư phát triển	559.374
2	Chi thường xuyên	1.261.256
3	Chi trả nợ vay (gốc và lãi)	40.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng chi	52.960
6	Nguồn làm lương từ 50% tăng thu NSDP (NĐ 93, 94/2006/NĐ-CP)	0
b	Chi ngoài cân đối quản lý qua Kho bạc	144.100

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2009
	I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.010.000
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	865.900
I.	Thu nội địa	814.900
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	37.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	187.600
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	50.000
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	255.900
5	Lệ phí trước bạ	29.440
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	410
7	Thuế nhà đất	10.750
8	Thuế thu nhập cá nhân	19.540
9	Thu phí xăng dầu	70.000
10	Thu phí và lệ phí	14.360
	- Phí và lệ phí Trung ương	5.000
	- Phí và lệ phí tỉnh	4.900
	- Phí và lệ phí huyện, thành phố	4.460
11	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	0
12	Tiền sử dụng đất	93.000
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.120
14	Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	14.000
15	Thu tiền bán rừng trồng	1.000
16	Thu cố định tại xã	12.690
17	Thu khác ngân sách	12.090
II	Thu thuế xuất nhập khẩu	51.000
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	144.100
1	Các khoản phí, lệ phí	68.280
	- Học phí	8.900
	- Viện phí	50.000
	- Các khoản phí, lệ phí khác	9.380
2	Các khoản huy động đóng góp	15.050
3	Thu phạt an toàn giao thông	16.570
4	Thu phạt khác	12.200
5	Thu xổ số kiến thiết	32.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009
Tỉnh Phú Yên

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2009
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.058.990
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.914.890
I. Chi đầu tư phát triển	599.674
Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo	
- Chi khoa học công nghệ	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	211.620
a) Vốn trong nước	118.620
- Trả nợ gốc và lãi vay	40.300
- Vốn phân bổ	78.320
b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	93.000
- Huyện thu để lại đầu tư	73.000
- Vốn phân bổ từ thu tiền sử dụng đất khối tỉnh	20.000
2. Vốn xây dựng cơ bản bổ sung có mục tiêu	336.054
- Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ	186.622
- Vốn đầu tư Chương trình MTQG, Chương trình 135, Chương trình 5 triệu ha rừng	60.432
- Vốn ngoài nước	89.000
3. Chi đầu tư từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	20.000
- Vay vốn nhân rỗi Kho bạc	
- Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề	20.000
4. Chi từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2007 chuyển sang	30.000
- Tạm mượn nguồn thành lập quỹ đầu tư phát triển	20.000
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2007 (14.678)	10.000
5. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp nhà nước	2.000
- Công ty dịch vụ và khai thác hạ tầng các Khu công nghiệp	1.400
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước	600
II. Chi thường xuyên	1.261.256
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	3.650
2. Chi sự nghiệp kinh tế	87.967

NỘI DUNG	Dự toán 2009
3. Chi sự nghiệp môi trường	9.823
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	589.980
- Chi sự nghiệp	552.572
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	37.408
Trong đó: đào tạo lại cán bộ khu vực nhà nước	
5. Chi sự nghiệp y tế	132.449
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	11.613
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	14.049
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.771
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.136
10. Chi bảo đảm xã hội	43.589
11. Chi quản lý hành chính	249.000
- Quản lý nhà nước	
- Đảng	
- Đoàn thể	
12. Chi an ninh quốc phòng	25.289
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.630
- Chi quốc phòng địa phương	18.659
13. Chi khác ngân sách	12.790
14. Chi từ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG	66.144
III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC	1.000
IV. Dự phòng ngân sách	52.960
V. Nguồn làm lương	
B. Chi từ nguồn thu để lại	144.100
1. Chi từ nguồn thu học phí	8.900
2. Chi từ nguồn thu viện phí (Sở Y tế)	50.000
3. Chi từ nguồn thu huy động đóng góp xây dựng CSHT	15.050
4. Chi từ nguồn thu phạt an toàn giao thông	16.570
5. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết để lại đầu tư	32.000
6. Khác	21.580

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009
Khối huyện, thành phố

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra								
		TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.083.828	229.368	109.921	113.642	117.225	119.070	103.991	99.365	100.111	91.135
A. Chi trong cân đối ngân sách	1.048.228	220.868	105.521	110.042	111.925	116.570	99.391	97.365	98.111	88.435
I. Chi đầu tư phát triển	257.900	78.940	28.550	24.360	21.860	21.980	21.910	17.940	24.550	17.810
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	119.000	46.630	17.470	8.860	8.020	10.670	10.600	6.450	5.900	4.400
1.1. Vốn trong nước	46.000	6.630	4.470	4.860	5.520	5.670	4.600	4.950	4.900	4.400
1.2. Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	73.000	40.000	13.000	4.000	2.500	5.000	6.000	1.500	1.000	0
2. Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu	94.000	15.200	9.700	12.500	12.200	7.800	7.500	8.000	12.100	9.000
3. Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia	29.900	2.110	1.380	3.000	1.640	3.510	3.810	3.490	6.550	4.410
4. Chi từ nguồn vốn nước ngoài	15.000	15.000								
II. Chi thường xuyên (1)	766.768	135.928	74.821	83.332	87.615	92.130	75.431	77.325	71.561	68.625
1. Chi sự nghiệp kinh tế	60.480	19.630	4.521	5.131	5.330	6.274	4.714	5.228	4.954	4.698
2. Chi sự nghiệp môi trường	8.045	4.500	420	475	485	510	415	425	415	400
3. Chi sự nghiệp giáo dục	437.036	75.469	45.811	52.538	54.289	51.521	43.974	41.935	35.429	36.070
4. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.949	642	776	818	983	933	583	818	833	563
5. Chi sự nghiệp y tế	21.345	2.618	1.812	2.047	2.513	3.085	2.084	2.141	2.690	2.355
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.502	892	730	802	838	841	624	625	653	497
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.416	661	433	714	578	553	393	878	644	562
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.570	526	235	259	316	310	244	245	231	204
9. Chi đảm bảo xã hội	25.329	5.111	2.923	2.742	2.910	3.714	1.906	2.723	1.634	1.666
10. Chi quản lý hành chính	159.669	22.984	13.900	14.841	15.986	20.704	16.990	17.377	19.334	17.553
11. Chi quốc phòng	5.560	1.080	580	485	585	555	415	660	630	570
12. Chi an ninh, trật tự	2.640	370	225	250	270	285	215	295	280	450

NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra								
		TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	H. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
13. Chi khác ngân sách	2.470	405	245	280	290	300	240	250	240	220
14. Chi trợ giá giống cây trồng	300							100	100	100
15. Chi sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia	22.457	1.040	2.210	1.950	2.242	2.545	2.634	3.625	3.494	2.717
III. Dự phòng chi	23.560	6.000	2.150	2.350	2.450	2.460	2.050	2.100	2.000	2.000
B. Chi ngoài cân đối ngân sách (2)	35.600	8.500	4.400	3.600	5.300	2.500	4.600	2.000	2.000	2.700

Ghi chú: (1) và (2): đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% thu học phí để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2009.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2009

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2009																												
		TỔNG CHI	Chi đầu tư XDCB									Chi hỗ trợ doanh nghiệp p công ích	Chi thường xuyên													Chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Chương trình 135 (Vốn sự nghiệp)			
			Tổng số	Chia ra					Trong đó		Chi an ninh, quốc phòng		Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi VH, TDTT, PTHH	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó: Vốn Quy hoạch	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi sự nghiệp môi trường	Chi khác ngân sách	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu						
				Vốn trong nước	Vốn chủ n bị đầu tư	Vốn 5 triệu ha rừng	Vốn CTM TQG	Vốn ngoài nước	Giáo dục và Đào tạo	Khoa học công nghệ																				
	TỔNG SỐ (A+B)	775,293	319,774	213,742	1,500	21,782	8,750	74,000	5,000	7,800	2,000	409,832	17,089	106,079	90,831	11,413	12,468	12,572	25,487	2,450	88,782	3,350	1,000	4,320	36,441	42,998	689			
A	Số đã phân bổ cho các đơn vị	731,990	293,854	188,022	1,300	21,782	8,750	74,000	0	7,800	2,000	392,449	17,089	104,079	90,831	11,413	12,468	12,572	23,882	2,345	85,782	3,350	1,000	320	29,663	42,998	689			
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	4,372	2,000	2,000								2,372																		
2	Văn phòng UBND tỉnh	4,646	0									4,646																		
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	141,454	111,752	31,350	470	21,782	4,150	54,000				28,187							13,841	700	12,346				2,000	1,500	15			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,929	5,660	1,660				4,000				3,269							340	340	2,929									
5	Sở Tư pháp	1,661	0									1,581									1,581						80			
6	Sở Công thương	7,674	2,000	2,000								5,674							814	450	4,860									
7	Sở Khoa học và Công nghệ	19,640	7,800	7,800						7,800		11,840		10,235							1,405				200					
8	Sở Tài chính	2,810	0									2,810									2,810									
9	Sở Xây dựng	1,659	0									1,659							440	440	1,219									
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	43,291	28,120	24,340	180		3,600					13,926		1,477	150		9,783		100	100	2,046	370				1,245				
11	Sở Giao thông vận tải	19,222	11,500	10,360	140			1,000				7,722							6,025	25	1,697									
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,082	120		120							81,452		79,160							1,872				420	13,510				
13	Sở Y tế	129,697	7,790	6,500	290		1,000					111,107		1,038	87,967						1,829				20,273	10,800				
14	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	21,775	680	660	20							15,012			500			11,612			2,220				680	6,083				
15	Sở Nội vụ	5,937	0									5,937		1,600					160		4,177									
16	Thanh tra tỉnh	1,376	0									1,376									1,376									
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	7,643	2,550	2,550								5,093							2,146	240	1,947		1,000							
18	Sở Thông tin và Truyền thông	2,053	0									2,053				1,028					1,025									

